TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN U MINH THƯỢNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 18/01/2023
"V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG-TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông **Lư Quốc Thịnh**

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Bà **Hà Thị Lệ Thi**.

2- Bà **Nguyễn Thị Hồng Thắm**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Thị Thúy Kiều**. Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang: Ông **Trần Ngọc Nhiều**. Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2023, tại Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 160/2022/TLST-HNGĐ, ngày 12 tháng 10 năm 2022 về việc *"Tranh chấp ly hôn và nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2022/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Đỗ Bạch T**, sinh năm 1978. *(Có mặt)*
2. *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1976. *(Vắng mặt)*

Cùng địa chỉ: Ấp MT, xã AMB, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13 tháng 6 năm 2022 , các lời khai khác trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Chị Đỗ Bạch T trình bày và yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn S quen biết nhau và tự nguyện đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương vào năm 1995 cho đến năm 2006 vợ chồng chị đăng ký kết hôn theo quy định của

pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã AMB, huyện An Minh (nay thuộc huyện U Minh Thượng), tỉnh Kiên Giang và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 06/6/2006.

Sau khi cưới, vợ chồng chị chung sống bên gia đình chồng được 03 năm thì vợ chồng đi làm trên Thành phố Hồ Chí Minh. Trong thời gian đi làm chị sinh đứa con thứ hai thì anh Svề quê bỏ mẹ con chị ở lại trên thành phố, không quan tâm đến chị và các con. Sau này chị mới về nhà cha, mẹ ruột của chị ở ấp Minh Trung, xã AMB, huyện U Minh Thượng cất nhà sinh sống thì anh S cũng về sống chung đến khi đứa con nhỏ của chị được 06 tuổi thì anh S bỏ đi cho đến nay, thỉnh thoảng mới về nhà. Cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên chị yêu cầu được ly hôn với anh S.

- Về con chung: Chị và anh S có 02 người con chung tên Nguyễn Thị D M, sinh ngày 19/01/1995, giới tính nữ và Nguyễn Thị Y V, sinh ngày 28/12/2007, giới tính nữ. Khi ly hôn chị Tyêu cầu được nuôi dưỡng Y V, không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con. Còn D Mđã trưởng thành, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị và anh Skhông có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo cho anh Nguyễn Văn S biết về yêu cầu khởi kiện của Chị Đỗ Bạch T đối với anh S nhưng anh Nguyễn Văn S vắng mặt và không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Bạch T.

Tại phiên tòa, chị T giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh S và yêu cầu được nuôi dưỡng con, không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con. Chị T và anh S không có tài sản chung và nợ chung.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về phần thủ tục: Từ khi thụ lý hồ sơ vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã thực hiện trình tự thủ tục đúng theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà, HĐXX và thư ký đã thực hiện trình tự thủ tục đúng theo quy định của pháp luật.

Về phần nội dung vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị T được ly hôn với anh S. Về con chung, giao con chung tên Nguyễn Thị Y V, sinh ngày 28/12/2007, giới tính nữ cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh S không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung chị T trình bày là chị T và anh S không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Đây là quan hệ tranh chấp về ly hôn và nuôi con, bị đơn có nơi cư trú trên địa giới hành chính huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang xét xử là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Văn S được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa xét xử đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh S.

[3] Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Chị T và anh S xác lập quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, được sự thống nhất của hai bên gia đình và có tổ lễ cưới vào năm 1995, vợ chồng tiến hành đăng ký kết hôn trễ hạn tại Ủy ban nhân dân xã AMB, huyện An Minh (nay thuộc huyện U Minh Thượng), tỉnh Kiên Giang và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 06/6/2006 nên quan hệ hôn nhân của chị T và anh S là hợp pháp.

Nguyên nhân chị T yêu cầu ly hôn với anh Stheo chị Ttrình bày là do mâu thuẫn gia đình, khi đứa con nhỏ của chị được 06 tuổi thì anh S bỏ nhà đi, thỉnh thoảng mới về nhà. Anh S không quan tâm đến vợ, con và cũng chăm lo đến gia đình làm cho cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án thông báo cho anh S đến tham gia hòa giải tại Tòa án nhưng anh S đều vắng mặt, đồng thời cũng không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu ly hôn của chị T.

Tòa án đã tiến hành xác minh nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị T và anh S, được chính quyền ấp M T cung cấp thông tin trước đây chị T và anh S sinh sống ở ấp M T một thời gian thì đi làm ăn xa, sau này thì chị T trở về địa phương sinh sống, còn anh S ở đâu, làm gì thì chính quyền địa phương không rõ. Nguyên nhân mâu thuẫn

giữa chị T và anh S thì chính quyền địa phương không rõ, nhưng theo chính quyền địa phương biết thì chị T và anh S không còn sống chung với nhau từ lâu.

Từ thông tin của chính quyền địa phương cung cấp, cho thấy mục đích hôn nhân của chị T và anh S không đạt được, vợ chồng không còn sống chung với nhau một thời gian rất lâu, vợ chồng không còn quan tâm lẫn nhau, đời sống hôn nhân không hạnh phúc. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử nghĩ nên cần chấp nhận yêu cầu của chị T để xử cho chị T được ly hôn với anh S là phù hợp theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014,

- Về con chung: Chị T và anh S có 02 người con chung tên Nguyễn Thị D M, sinh ngày 19/01/1995, giới tính nữ và Nguyễn Thị Y V, sinh ngày 28/12/2007, giới tính nữ. Khi ly hôn chị T yêu cầu được nuôi dưỡng Y V, không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con. Còn D M đã trưởng thành, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh S vắng mặt, không có ý kiến về phần con chung. Hội đồng xét xử nhận thấy hiện nay cháu Y V đang được chị T nuôi dưỡng, được chăm sóc và phát triển như những đứa trẻ cùng trang lứa. Mặt khác trong quá trình giải quyết vụ án cháu Y V cũng có nguyện vọng được sống với mẹ (Đỗ Bạch T). Do đó Hội đồng xét xử nhận thấy giao cháu Y V cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của con. Anh Skhông phải cấp dưỡng nuôi con.

Cháu D M đã trưởng thành, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

Anh S có quyền có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung không ai có quyền ngăn cản nhưng không được lợi dụng quyền thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến người trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị T trình bày là chị và anh S không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến trình bày này của chị T và không đề cập xem xét.

Trong trường hợp, sau khi ly hôn có phát sinh tranh chấp về quyền tài sản và nợ trong thời kỳ hôn nhân thì sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác.

[4] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Đỗ Bạch T phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003380 ngày 07/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Các điều 8, 9, 56, 81, 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho chị Đỗ Bạch T được ly hôn với anh Nguyễn Văn S.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Thị Y V, sinh ngày 28/12/2007, giới tính nữ cho Chị Đỗ Bạch T trực tiếp nuôi dưỡng. Cháu Nguyễn Thị D M, sinh ngày 19/01/1995, giới tính nữ đã trưởng thành, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

Anh Nguyễn Văn S không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh S có quyền có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung không ai có quyền ngăn cản nhưng không được lợi dụng quyền thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị T trình bày là chị và anh S không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

Trong trường hợp, sau khi ly hôn có phát sinh tranh chấp về quyền tài sản và nợ trong thời kỳ hôn nhân thì sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác.

4. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Đỗ Bạch T phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Tđã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003380 ngày 07/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

5. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, báo cho đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo Bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 18/01/2023), đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáolà 15 ngày, được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Kiên Giang;*
- *VKSND tỉnh Kiên Giang;*
- *VKSND huyện U Minh Thượng;*
- *CCTHADS huyện U Minh Thượng;*
- *UBND xã nơi đăng ký kết hôn;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS, văn phòng.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lư Quốc Thịnh